

QUYẾT ĐỊNH

V/v công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi ngân sách năm 2024 của trường Mầm non Hoa Sen
(Sau thời gian chỉnh lý quyết toán)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 29 tháng 8 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ bảng đối chiếu dự toán kinh phí ngân sách bằng hình thức rút dự toán tại KBNN năm 2024;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán thu - chi Ngân sách Nhà nước năm 2024 của trường mầm non Hoa Sen. (theo các biểu đính kèm)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Trường Mầm non Hoa Sen và các bộ phận, cá nhân có liên quan trực thuộc thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Cơ quan tài chính cùng cấp;
- Đơn vị dự toán cấp trên;
- Các đơn vị trực thuộc;
- Lưu :VT, ...

HIỆU TRƯỞNG



Phùng Thị Thu Hiền

Đơn vị: Trường mầm non Hoa Sen

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số 1/QĐ- HS ngày 14 /02/2025 của trường mầm non Hoa Sen)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
1	2	3	4	5=4-3	6
A	Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
II	Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại				
1	Chi sự nghiệp.....				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
	Lệ phí...				
	Lệ phí...				
2	Phí				
	Phí ...				
	Phí ...				
B	Quyết toán chi ngân sách nhà nước	3.397.062.000	3.397.062.000	-	3.397.062.000
I	Nguồn ngân sách trong nước				
1	Chi quản lý hành chính				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ				
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề	3.397.062.000	3.397.062.000	-	3.397.062.000
3.1	Kinh phí thường xuyên/tự chủ	3.123.736.000	3.123.736.000		3.123.736.000
	Tiền lương	1.379.559.000	1.379.559.000		1.379.559.000
6001	Lương theo ngạch, bậc	1.379.559.000	1.379.559.000		1.379.559.000



Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	44.028.000	44.028.000		44.028.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	44.028.000	44.028.000		44.028.000
	Phụ cấp lương	1.088.857.000	1.088.857.000		1.088.857.000
6101	Phụ cấp chức vụ	43.452.000	43.452.000		43.452.000
6102	Phụ cấp khu vực	201.755.000	201.755.000		201.755.000
6107	Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm	2.484.000	2.484.000		2.484.000
6112	Phụ cấp ưu đãi nghề	656.955.000	656.955.000		656.955.000
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	4.927.000	4.927.000		4.927.000
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	179.284.000	179.284.000		179.284.000
	Phúc lợi tập thể	45.500.000	45.500.000		45.500.000
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	29.600.000	29.600.000		29.600.000
6299	Chi khác	15.900.000	15.900.000		15.900.000
	Các khoản đóng góp	387.413.000	387.413.000		387.413.000
6301	Bảo hiểm xã hội	288.525.000	288.525.000		288.525.000
6302	Bảo hiểm y tế	49.460.000	49.460.000		49.460.000
6303	Kinh phí công đoàn	32.943.000	32.943.000		32.943.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	16.485.000	16.485.000		16.485.000
	Thanh toán dịch vụ công cộng	3.075.000	3.075.000		3.075.000
6501	Tiền điện	833.000	833.000		833.000
6502	Tiền nước	192.000	192.000		192.000
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1.350.000	1.350.000		1.350.000
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	700.000	700.000		700.000
	Vật tư văn phòng	6.833.000	6.833.000		6.833.000
6551	Văn phòng phẩm	3.917.000	3.917.000		3.917.000
6552	Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	1.536.000	1.536.000		1.536.000
6599	Vật tư văn phòng khác	1.380.000	1.380.000		1.380.000
	Thông tin, tuyên truyền, liên lạc	1.500.000	1.500.000		1.500.000
6649	Khác	1.500.000	1.500.000		1.500.000
	Hội nghị	450.000	450.000		450.000
6699	Chi phí khác	450.000	450.000		450.000
	Công tác phí	15.020.000	15.020.000		15.020.000
6701	Tiền vé máy bay, tàu, xe	120.000	120.000		120.000
6702	Phụ cấp công tác phí	4.000.000	4.000.000		4.000.000
6703	Tiền thuê phòng ngủ	4.000.000	4.000.000		4.000.000
6704	Khoản công tác phí	6.900.000	6.900.000		6.900.000
	Chi phí thuê mướn	47.994.000	47.994.000		47.994.000
6757	Thuê lao động trong nước	43.000.000	43.000.000		43.000.000
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	2.500.000	2.500.000		2.500.000
6799	Chi phí thuê mướn khác	2.494.000	2.494.000		2.494.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	35.543.000	35.543.000		35.543.000
6907	Nhà cửa	32.745.000	32.745.000		32.745.000
6921	Đường điện, cấp thoát nước	2.798.000	2.798.000		2.798.000
	Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành	44.211.000	44.211.000		44.211.000
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư	4.313.000	4.313.000		4.313.000
7049	Chi khác	39.898.000	39.898.000		39.898.000
	Mua sắm tài sản vô hình	9.000.000	9.000.000		9.000.000

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
7053	Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	9.000.000	9.000.000		9.000.000
	Chi khác	14.753.000	14.753.000		14.753.000
7799	Chi các khoản khác	14.753.000	14.753.000		14.753.000
3.2	Kinh phí không thường xuyên/không tự chủ	273.326.000	273.326.000		273.326.000
	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.331.000	113.331.000		113.331.000
6051	Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	113.331.000	113.331.000		113.331.000
	Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học	2.100.000	2.100.000		2.100.000
6157	Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	2.100.000	2.100.000		2.100.000
	Tiền thưởng	81.376.000	81.376.000		81.376.000
6249	Thưởng khác	81.376.000	81.376.000		81.376.000
	Các khoản đóng góp	15.982.000	15.982.000		15.982.000
6301	Bảo hiểm xã hội	13.009.000	13.009.000		13.009.000
6302	Bảo hiểm y tế	2.230.000	2.230.000		2.230.000
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	743.000	743.000		743.000
	Các khoản thanh toán khác cho cá nhân	4.320.000	4.320.000		4.320.000
6401	Tiền ăn	4.320.000	4.320.000		4.320.000
	Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng	47.717.000	47.717.000		47.717.000
6907	Nhà cửa	47.717.000	47.717.000		47.717.000
	Chi khác	8.500.000	8.500.000		8.500.000
7799	Chi các khoản khác	8.500.000	8.500.000		8.500.000
	Tổng cộng	3.397.062.000	3.397.062.000		3.397.062.000

Kế toán



Lê Thị Ngọc Ánh

Ngày 14 tháng 02 năm 2025

Thu trưởng đơn vị



Phùng Thị Thu Hiền